

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 979/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 04-7-2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên.

2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nội Thị Hào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 04 tháng 7 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1099/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2023 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 209/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 156/2024/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Phạm Ngọc Á**, sinh năm: 1996 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: 114/136, **ấp D, xã N, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: ông **Huỳnh Chí C**-luật sư **Văn phòng L1**, thuộc **đoàn Luật sư Thành phố H** (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Hữu L**, sinh năm: 1983 (Vắng mặt).

Địa chỉ thường trú: 25/14, **ấp F, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.**

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng TMCP S-Chi nhánh H-Phòng G.**

Địa chỉ: **E Đ, ấp G, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Mai Quốc T**, sinh năm 1993

Địa chỉ: **I, ấp D, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh** (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 11/10/2023 và theo nội dung bản tự khai thì lời trình bày của nguyên đơn bà **Phạm Ngọc Á** như sau:

Vào năm 2017, bà **A** và ông **Nguyễn Hữu L** quen biết, yêu thương nhau, chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã **Đ**, huyện **H**, Thành phố **Hồ Chí Minh** ngày 13/12/2017 (số 264/2017). Khi kết hôn gia đình hai bên không có ai ngăn cản, cấm đoán, không bên nào cưỡng ép kết hôn, việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 12/2022 cho đến nay. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung; vợ chồng không thể hàn gắn được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà **A** yêu cầu ly hôn với ông **L**.

Về con chung: 02 cháu tên **Nguyễn Bảo N**, sinh ngày 21/9/2018 và **Nguyễn Hữu P**, sinh ngày 15/9/2020

Bà **A** yêu cầu được nuôi 02 cháu **Bảo N** và **Hữu P**. Bà **A** không yêu cầu ông **L** cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: 01 sổ tiết kiệm số CV 412640 ngày 25/4/2024 tại **Ngân hàng S** với số tiền gửi là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng. Bà **A** yêu cầu chia đôi số tiền trên.

Nợ chung: không có.

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là **Ngân hàng TMCP S-Chi nhánh H-Phòng G** có người đại diện theo ủy quyền là ông **Mai Quốc T** như sau:

Ông **Nguyễn Hữu L** hiện đang có sổ tiết kiệm mở tại **Ngân hàng TMCP S-Chi nhánh H-Phòng G (S1)** với các thông tin như sau: thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CV 412640, ngày gửi 25/4/2023, số tiền 624.768.546 (sáu trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm bốn mươi sáu) đồng (tính đến ngày 04/7/2024). Theo đó, sổ tiết kiệm trên hiện đang được ông **L** giữ bản chính và không bảo đảm cho bất kỳ nghĩa vụ nào tại **S1**. **S1** đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa họp lệ nhưng bị đơn là ông **L** đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông **L** theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn là bà **A**, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là **Ngân hàng TMCP S-Chi nhánh H-Phòng G** có người đại diện theo ủy quyền là ông **T** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà **A** theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát **huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về: về thẩm quyền thụ lý vụ án, về xác định tư cách tố tụng, về thu thập chứng cứ, về thủ tục hòa giải, về thời hạn

chuẩn bị xét xử, về thời gian gửi hồ sơ đến Viện kiểm sát, về thủ tục cấp tổng đạt cho đương sự.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.
- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

Quan hệ tranh chấp giữa bà **Phạm Ngọc Á** và ông **Nguyễn Hữu L** là ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn hiện đang thường trú tại 25/14, **áp F, xã Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh** nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà **Á** và ông **L** chung sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã **Đ, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh** ngày 13/12/2017 (số 264/2017) nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

* Về hôn nhân: Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bà **Á** và ông **L** có thời gian sống chung từ năm 2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ly thân từ tháng 12/2022 cho đến nay. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung; vợ chồng không thể hàn gắn được. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông **L** vẫn không đến tòa án để trình bày ý kiến, yêu cầu của mình. Điều này chứng tỏ ông **L** không có thiện chí để vợ chồng đoàn tụ, hàn gắn trở về sống chung với nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: đời sống chung vợ chồng của bà **Á** và ông **L** đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể kéo dài. Vì vậy, việc bà **Á** yêu cầu ly hôn với ông **L** là có cơ sở chấp nhận.

* Về nuôi con chung: 02 cháu tên **Nguyễn Bảo N**, sinh ngày 21/9/2018 và **Nguyễn Hữu P**, sinh ngày 15/9/2020

Bà **Á** yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu **N** và **P**. Hội đồng xét xử xét thấy: 02 cháu **N** và **P** hiện đang sống với bà **Á**, còn nhỏ; không nên thay đổi môi trường sống làm ảnh hưởng đến tâm lý và sự phát triển của 02 cháu **N** và **P**. Bên cạnh đó, ông **L** cũng không đến Tòa thể hiện nguyện vọng muốn nuôi con. Vì vậy, yêu cầu của bà **Á** là có cơ sở chấp nhận.

Về đóng góp nuôi con: Bà **Á** không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

* Về tài sản chung: 01 sổ tiết kiệm số CV 412640 ngày 25/4/2024 tại Ngân hàng S với số tiền gửi là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào ngày gửi sổ tiết kiệm là ngày 25/4/2024 và ông L cũng không có ý kiến gì đối với phần tài sản này. Như vậy có cơ sở để xác định phần tài sản trên là tài sản chung của vợ chồng. Hiện số tiền này không đang phải đảm bảo cho nghĩa vụ nào. Vì vậy, việc bà A yêu cầu chia đôi số tiền trong sổ tiết kiệm là có cơ sở chấp nhận.

Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CV 412640, ngày gửi 25/4/2023, số tiền 624.768.546 (sáu trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm bốn mươi sáu) đồng (tính đến ngày 04/7/2024). Như vậy, tính đến ngày 04/7/2024, bà A và ông L mỗi người được nhận số tiền vừa gốc và lãi là 312.384.273 (ba trăm mười hai triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn hai trăm bảy mươi ba) đồng. Bà A và ông L mỗi người sẽ được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền lãi phát sinh từ ngày 05/7/2024 cho đến lúc thi hành xong bản án.

* Về nợ chung: Bà A khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 21; 28; 35; 39; 48; 63; 184; 186; 188; 203; 205; 227; 228; 235; 244; 264; 266; 271 và 273 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các Điều 56, 58, 59, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ các Điều 8, 9, 10 và 27 cùng các danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Ngọc Á.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phạm Ngọc Á và ông Nguyễn Hữu L.

2. Về nuôi con chung: 02 cháu tên Nguyễn Bảo N, sinh ngày 21/9/2018 và Nguyễn Hữu P, sinh ngày 15/9/2020

Giao 02 con chung tên Nguyễn Bảo N và Nguyễn Hữu P cho bà Phạm Ngọc Á trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Hữu L cho đến khi có yêu cầu.

Vì lợi ích con chung, bên không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến quyền này. Khi cần thiết, một hoặc cả hai bên có thể yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: 01 sổ tiết kiệm số CV 412640 ngày 25/4/2024 tại Ngân hàng S với số tiền gửi là 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

Tính đến ngày 04/7/2024, bà Phạm Ngọc Á và ông Nguyễn Hữu L mỗi người được nhận số tiền vừa gốc và lãi là 312.384.273 (ba trăm mười hai triệu ba trăm tám mươi bốn ngàn hai trăm bảy mươi ba) đồng.

Bà Phạm Ngọc Á và ông Nguyễn Hữu L mỗi người sẽ được nhận $\frac{1}{2}$ số tiền lãi phát sinh từ ngày 05/7/2024 cho đến lúc thi hành xong bản án.

4. Nợ chung: không có.

5. Về án phí:

Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng bà Phạm Ngọc Á chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Phạm Ngọc Á đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2022/0017422 ngày 09/11/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà Phạm Ngọc Á đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

Án phí dân sự sơ thẩm, bà Phạm Ngọc Á chịu 15.619.214 (mười lăm triệu sáu trăm mười chín ngàn hai trăm mười bốn) đồng, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Phạm Ngọc Á đã nộp là 7.500.000 (bảy triệu năm trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2022/0004261 ngày 14/11/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Bà Phạm Ngọc Á còn phải nộp thêm 8.119.214 (tám triệu một trăm mười chín ngàn hai trăm mười bốn) đồng, thi hành tại chi cục Thi hành án có thẩm quyền.

Án phí dân sự sơ thẩm, ông Nguyễn Hữu L chịu 15.619.214 (mười lăm triệu sáu trăm mười chín ngàn hai trăm mười bốn) đồng, thi hành tại chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM; **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**
- VKSND TP. HCM
- VKSND H.HM;
- Chi Cục THADS H.HM;
- UBND xã Đông Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS. **Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

